TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 51-PX Khai thác 1

Tháng 9 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**170**	**103.847,0**	**151.491.200**	**2.524.600**	**4**	**1.507.231**	**15**	**5.625.769**											**161.148.799**	**5.425.300**	**1.017.500**	**678.400**		**1.001.700**	**385.000**	**663.529**		**350.000**					**9.521.429**	**151.627.370**	
1	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	11.446.000	24	16.248,0	23.702.457	504.920			3	1.320.692											25.528.069	931.700	174.700	116.500		149.000	55.000	198.058						1.624.958	23.903.111	
2	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	9.797.000	20	12.776,0	18.637.530	281.244	4	1.507.231	2	753.615											21.179.620	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000							1.232.800	19.946.820	
3	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	10.483.000	27	17.442,0	25.444.255	383.959			2	806.385											26.634.599	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	179.195						1.484.095	25.150.504	
4	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	10.483.000	26	17.234,0	25.140.826	379.380			2	806.385											26.326.591	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	25.021.691	
5	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	9.797.000	25	16.646,0	24.283.056	366.436			2	753.615											25.403.107	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000	286.276						1.519.076	23.884.031	
6	HL-01985	Hoàng Văn Đại	9.797.000	24	16.181,0	23.604.718	356.200			2	753.615											24.714.533	799.800	150.000	100.000		149.000	55.000			350.000				1.603.800	23.110.733	
7	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.609.000	24	7.320,0	10.678.358	252.460			2	431.462											11.362.280	448.800	84.200	56.100		107.700	55.000							751.800	10.610.480	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**425**	**310.160,0**	**323.760.293**	**1.253.030**	**12**	**2.573.076**	**34**	**7.433.079**	**960.000**	**480.000**					**900.000**	**11.500.000**	**1.000.000**	**6.800.000**	**356.659.478**	**7.808.600**	**1.465.000**	**976.800**		**2.483.700**	**935.000**	**5.470.899**		**590.200**		**858.000**		**20.588.199**	**336.071.279**	
8	HL-07944	Trần Văn Hưng	5.309.000	26	17.245,2	18.001.393	69.670			2	408.385								1.000.000		400.000	19.879.448	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	472.337						1.233.937	18.645.511	
9	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	5.309.000	30	17.772,3	18.551.606	71.799			2	408.385								1.000.000		400.000	20.431.790	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	792.442						1.554.042	18.877.748	
10	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	6.790.000	24	16.577,4	17.304.310	66.972			2	522.308								1.000.000		400.000	19.293.590	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000							917.200	18.376.390	
11	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	5.527.000	23	19.949,0	20.823.700	80.593			2	425.154										400.000	21.729.447	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000	166.766						951.266	20.778.181	
12	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	5.854.000	23	15.837,2	16.531.600	63.981			2	450.308								1.000.000		400.000	18.445.889	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000			249.200		598.000		1.666.100	16.779.789	
13	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.854.000	24	19.430,3	20.282.256	78.497			2	450.308	320.000							1.000.000		400.000	22.531.061	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000	309.401						1.161.901	21.369.160	
14	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	5.575.000	21	14.112,0	14.730.835	57.012	3	643.269	2	428.846								1.000.000		400.000	17.259.962	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	16.470.362	
15	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.854.000	28	18.189,2	18.986.734	73.483			2	450.308								1.000.000		400.000	20.910.525	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000	137.405						956.305	19.954.220	
16	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	5.575.000	24	17.056,2	17.804.105	68.906	3	643.269	2	428.846								1.000.000		400.000	20.345.126	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	19.555.526	
17	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	5.575.000	28	17.504,6	18.272.115	70.718	3	643.269	2	428.846								1.000.000		400.000	20.814.948	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	20.025.348	
18	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	5.575.000	19	19.208,5	20.050.751	77.601	3	643.269	2	428.846								500.000		200.000	21.900.467	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	1.028.583						1.818.183	20.082.284	
19	HL-07954	Lê Văn Quỳnh	5.013.000	10	9.458,0	9.872.728	38.210			2	385.615										200.000	10.496.553	401.100	75.200	50.200		99.700	55.000	861.092		341.000		260.000		2.143.292	8.353.261	
20	HL-07958	Nguyễn Văn Cương	5.013.000	22	20.411,0	21.305.959	82.459			2	385.615										400.000	22.174.033	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	618.455						1.348.955	20.825.078	
21	HL-07989	Vũ Minh Thiện	5.309.000	23	17.007,9	17.753.687	68.711			2	408.385										400.000	18.630.783	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	480.682						1.242.282	17.388.501	
22	HS22-097	Nguyễn Trung Hiếu		25	13.910,4	14.520.363	56.197														400.000	14.976.560							131.701					131.701	14.844.859	
23	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.790.000	25	17.253,6	18.010.161	69.704			2	522.308	320.000									400.000	19.322.173	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000	231.352						1.182.152	18.140.021	
24	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.854.000	26	20.471,9	21.369.529	82.705			2	450.308								1.000.000		400.000	23.302.542	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000	162.462						981.362	22.321.180	
25	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.854.000	24	18.765,6	19.588.461	75.812			2	450.308	320.000	480.000					900.000	1.000.000	1.000.000	400.000	24.214.581	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000	78.221						930.721	23.283.860	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.338**	**2.142.638,1**	**2.236.591.550**	**8.656.171**	**131**	**35.262.422**	**248**	**67.498.189**	**1.600.000**	**2.688.000**	**2**	**700.000**		**960.000**	**2.850.000**	**59.500.000**	**6.950.000**	**49.800.000**	**2.473.056.332**	**65.812.000**	**12.347.000**	**8.230.600**	**88.005**	**17.322.900**	**6.655.000**	**48.101.051**	**250.000**	**11.453.250**	**7.973.400**	**3.380.000**	**1.794.000**	**183.407.206**	**2.289.649.126**	
26	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	6.469.000							2	497.615											497.615					5.000	55.000							60.000	437.615	
27	HL-07639	Trần Hữu Pháp	6.469.000	1	950,0	991.657	3.838															995.495					10.000	55.000			345.000				410.000	585.495	
28	HL-08005	Lê Quang Huy	5.867.000	6	4.858,0	5.071.021	19.626															5.090.647					50.900	55.000							105.900	4.984.747	
29	HL-06165	Lương Văn Hắc	6.469.000	22	20.109,6	20.991.395	81.242			2	497.615										500.000	22.070.252	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	21.186.852	
30	HL-04858	Bùi Văn Giáp	7.051.000	18	17.227,8	17.983.209	69.600	3	813.577	2	542.385								1.000.000		500.000	20.908.771	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	573.929						1.518.429	19.390.342	
31	HL-00644	Dương Văn Quang	8.108.000	22	20.527,5	21.427.620	82.930			2	623.692								1.000.000		500.000	23.634.242	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	1.315.334						2.370.834	21.263.408	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-02609	Nguyễn Văn Hùng	7.051.000	18	15.131,7	15.795.248	61.132	5	1.355.962	2	542.385										500.000	18.254.727	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			666.000		520.000		2.130.500	16.124.227	
33	HL-04062	Phạm Văn Hiền	7.051.000	15	12.719,0	13.276.721	51.384			2	542.385										500.000	14.370.490	564.100	105.800	70.600		136.300	55.000	443.934						1.375.734	12.994.756	
34	HL-05246	Phạm Văn Chiều	7.051.000	12	10.549,0	11.011.568	42.618	2	542.385	2	542.385											12.138.956	564.100	105.800	70.600		114.000	55.000			520.000		364.000		1.793.500	10.345.456	
35	HL-04861	Hà Văn Biển	7.051.000	10	8.661,0	9.040.780	34.990			2	542.385											9.618.155	564.100	105.800	70.600		88.800	55.000	784.265						1.668.565	7.949.590	
36	HL-07590	Vũ Ngọc Cường	5.867.000	21	20.468,7	21.366.241	82.693			2	451.308										500.000	22.400.242	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	956.571						1.776.771	20.623.471	
37	HL-06091	Nông Văn Quý	6.161.000	6	3.622,0	3.780.823	14.633	5	1.184.808	2	473.923											5.454.187	492.900	92.500	61.700		48.100	55.000	203.754						953.954	4.500.233	
38	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	6.161.000	16	15.187,4	15.853.307	61.356	5	1.184.808	2	473.923										250.000	17.823.394	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	16.972.294	
39	HL-06803	Vi Nhật Đại	5.867.000	17	15.431,0	16.107.641	62.341	5	1.128.269	2	451.308										250.000	17.999.559	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	325.490						1.145.690	16.853.869	
40	HL-07767	Đinh Duy Thắng	6.161.000	14	11.827,0	12.345.607	47.781	4	947.846	2	473.923									500.000		250.000	14.565.157	492.900	92.500	61.700		139.200	55.000							841.300	13.723.857	
41	HL-00386	Vũ Xuân Quàng	8.108.000	20	17.552,9	18.322.533	70.913	3	935.538	2	623.692									1.000.000		500.000	21.452.676	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			249.200				1.304.700	20.147.976	
42	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	8.108.000	22	22.500,5	23.487.082	90.901			2	623.692									1.000.000		500.000	25.701.675	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	217.675			2.657.800			3.930.975	21.770.700	
43	HL-05846	Vàng A Gơ	6.469.000	22	22.967,7	23.974.821	92.789			4	995.231			1	350.000					1.000.000		500.000	26.912.841	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	560.973						1.444.373	25.468.468	
44	HL-00202	Vũ Văn Tiến	7.051.000	23	15.334,2	16.006.596	61.950			2	542.385									1.000.000		500.000	18.110.931	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	17.166.431	
45	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	21	18.081,0	18.873.842	73.046			2	623.692									1.000.000		500.000	21.070.580	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	168.763		328.800				1.553.063	19.517.517	
46	HL-00431	Cù Huy Bích	8.108.000	22	21.614,3	22.562.023	87.321			2	623.692									1.000.000	1.000.000	500.000	25.773.036	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	24.717.536	
47	HL-00481	Ngô Văn Ba	8.108.000	20	19.040,7	19.875.624	76.924			2	623.692									1.000.000		500.000	22.076.240	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	92.692		524.000				1.672.192	20.404.048	
48	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	7.051.000	23	21.676,2	22.626.689	87.571			2	542.385									1.000.000		500.000	24.756.645	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	597.337		406.000				1.947.837	22.808.808	
49	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	8.108.000	15	14.669,3	15.312.499	59.263	7	2.182.923	2	623.692									500.000		250.000	18.928.377	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	649.081						1.704.581	17.223.796	
50	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	8.108.000	18	15.881,0	16.577.373	64.159			2	623.692									1.000.000		500.000	18.765.224	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	17.709.724	
51	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	8.108.000	21	20.419,4	21.314.727	82.493			2	623.692									1.000.000		500.000	23.520.912	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	206.588		349.000				1.611.088	21.909.824	
52	HL-01283	Trần Văn Long	6.469.000	21	19.194,0	20.035.646	77.543			2	497.615									1.000.000		500.000	22.110.804	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	1.017.745		340.000		598.000		2.839.145	19.271.659	
53	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	7.051.000	16	15.711,0	16.399.919	63.472	4	1.084.769	2	542.385									500.000			18.590.545	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	150.495		484.000				1.578.995	17.011.550	
54	HL-01625	Phùng Văn Lợi	6.161.000	12	9.430,0	9.843.500	38.097													500.000		250.000	10.631.597	492.900	92.500	61.700		99.800	55.000			278.000		442.000		1.521.900	9.109.697	
55	HL-02363	Bùi Văn Bình	8.108.000	20	20.034,0	20.912.480	80.937			2	623.692									1.000.000		500.000	23.117.109	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	255.195						1.310.695	21.806.414	
56	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	8.108.000	17	13.139,7	13.715.879	53.084	3	935.538	2	623.692									500.000		250.000	16.078.193	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.022.693	
57	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	8.108.000	23	22.948,8	23.955.092	92.712	2	623.692	2	623.692									1.000.000		500.000	26.795.188	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	106.770						1.162.270	25.632.918	
58	HL-02676	Lê Văn Dũng	7.051.000	18	16.840,5	17.578.947	68.035	3	813.577	2	542.385											500.000	19.502.944	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	789.940		465.000				2.199.440	17.303.504	
59	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	8.108.000	15	9.804,6	10.234.495	39.610			11	3.430.308									1.000.000		250.000	14.954.413	648.700	121.700	81.100		141.000	55.000							1.047.500	13.906.913	
60	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	8.108.000	22	21.899,9	22.860.146	88.474			2	623.692									1.000.000	700.000	500.000	25.772.312	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	461.760						1.517.260	24.255.052	
61	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	8.108.000	21	20.405,7	21.300.479	82.438			2	623.692									1.000.000		500.000	23.506.609	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	483.261						1.538.761	21.967.848	
62	HL-03954	Trần Đăng Điệp	8.108.000	23	21.963,9	22.927.005	88.733			2	623.692									1.000.000		500.000	25.139.430	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	24.083.930	
63	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	7.051.000	21	16.664,6	17.395.281	67.324			2	542.385									1.000.000		500.000	19.504.990	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	99.548						1.044.048	18.460.942	
64	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	22	24.093,3	25.149.778	97.336			2	623.692		480.000							1.000.000		500.000	27.850.806	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	972.605						2.028.105	25.822.701	
65	HL-04086	Trần Văn Điệp	8.108.000	20	19.589,9	20.448.854	79.142	3	935.538	2	623.692											500.000	22.587.226	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	322.059						1.377.559	21.209.667	
66	HL-04088	Đào Văn Thủy	8.108.000	15	15.014,3	15.672.679	60.657	7	2.182.923	2	623.692		384.000							500.000	650.000	250.000	20.323.951	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	121.868						1.177.368	19.146.583	
67	HL-04145	Trần Quang Duy	7.051.000	24	22.465,8	23.450.913	90.761			2	542.385		480.000						900.000	1.000.000	1.150.000	500.000	28.114.059	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	880.413						1.824.913	26.289.146	
68	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	8.108.000	21	21.477,8	22.419.538	86.769			2	623.692									1.000.000		500.000	24.629.999	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	23.574.499	
69	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	23	25.573,8	26.695.197	103.317			2	623.692	320.000								1.000.000		500.000	29.242.206	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	344.115						1.433.215	27.808.991	
70	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	8.108.000	23	22.538,3	23.526.540	91.054			2	623.692									1.000.000	650.000	500.000	26.391.286	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	230.525						1.286.025	25.105.261	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	8.108.000	14	11.283,0	11.777.753	45.583			2	623.692								1.000.000		500.000	13.947.028	648.700	121.700	81.100		131.000	55.000	61.085			2.657.800			3.756.385	10.190.643	
72	HL-04530	Vũ Thế Lực	7.051.000	23	25.826,9	26.959.343	104.339			3	813.577	320.000		1	350.000		960.000		1.000.000		500.000	31.007.259	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000	1.603.048						2.581.148	28.426.111	
73	HL-04531	Phạm Văn Tư	7.051.000	15	14.942,0	15.597.198	60.365			2	542.385								500.000		250.000	16.949.948	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	16.005.448	
74	HL-04701	Doãn Đình Duy	8.108.000	19	16.579,5	17.306.502	66.980	4	1.247.385	3	935.538	320.000						1.350.000	1.000.000		500.000	22.726.405	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000							1.089.100	21.637.305	
75	HL-04747	Phạm Văn Nam	8.108.000	22	22.246,4	23.221.840	89.874			2	623.692								1.000.000		500.000	25.435.406	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	540.091						1.595.591	23.839.815	
76	HL-04837	Nguyễn Văn Trực	7.051.000	22	22.997,1	24.005.510	92.907			2	542.385								1.000.000		500.000	26.140.802	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	558.921						1.503.421	24.637.381	
77	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	8.108.000	16	15.039,0	15.698.452	60.757	4	1.247.385	2	623.692								500.000		250.000	18.380.286	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	636.839		520.000		364.000		2.576.339	15.803.947	
78	HL-05296	Lê Duy Mạnh	6.469.000	20	17.996,0	18.785.063	72.703	3	746.423	2	497.615								1.000.000		500.000	21.601.804	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	576.600		218.000			546.000	2.224.000	19.377.804	
79	HL-05718	Vũ Xuân Thành	6.469.000	22	22.635,9	23.628.472	91.448			3	746.423								1.000.000		500.000	25.966.343	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	1.779.000						2.662.400	23.303.943	
80	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	6.469.000	16	14.391,2	15.022.204	58.140	6	1.492.846	2	497.615										250.000	17.320.805	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	16.437.405	
81	HL-06199	Hoàng Văn Thực	6.469.000	17	17.603,7	18.375.644	71.118			2	497.615										250.000	19.194.377	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	309.589						1.192.989	18.001.388	
82	HL-06382	Phạm Văn Hải	6.161.000	18	17.341,1	18.101.477	70.057			5	1.184.808										500.000	19.856.342	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	680.615		917.000				2.448.715	17.407.627	
83	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	7.051.000	21	20.597,9	21.501.054	83.214			2	542.385								1.000.000		500.000	23.626.653	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	640.890		452.000		520.000		2.557.390	21.069.263	
84	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	6.161.000	22	18.335,1	19.139.084	74.073			2	473.923										500.000	20.187.080	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	19.335.980	
85	HL-06634	Triệu Quý Thanh	5.867.000	11	8.567,0	8.942.658	34.610			2	451.308										250.000	9.678.576	469.400	88.100	58.700		90.600	55.000	87.139						848.939	8.829.637	
86	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	6.469.000	23	23.188,2	24.204.990	93.679			2	497.615										500.000	25.296.284	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	159.753						1.043.153	24.253.131	
87	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	6.161.000	17	17.586,2	18.357.366	71.048	4	947.846	2	473.923										250.000	20.100.183	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	1.526.061						2.377.161	17.723.022	
88	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	5.867.000	15	11.402,0	11.901.971	46.064			2	451.308										500.000	12.899.343	469.400	88.100	58.700		122.800	55.000							794.000	12.105.343	
89	HL-06906	Tẩn A Chẩm	6.469.000	20	18.229,1	19.028.384	73.645			2	497.615								1.000.000		500.000	21.099.644	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	95.994						979.394	20.120.250	
90	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	6.469.000	14	10.631,0	11.097.163	42.949			2	497.615								1.000.000		500.000	13.137.727	517.600	97.100	64.700		124.600	55.000	330.541						1.189.541	11.948.186	
91	HL-07246	Triệu Văn Cẩn	5.867.000	21	19.141,5	19.980.844	77.331			2	451.308										500.000	21.009.483	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.090.053						1.910.253	19.099.230	
92	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	5.867.000	23	23.328,9	24.351.859	94.248			2	451.308										500.000	25.397.415	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.777.654						2.597.854	22.799.561	
93	HL-07405	Lầu Mí Già	5.867.000	23	22.815,5	23.815.895	92.173			2	451.308										500.000	24.859.376	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	137.165						957.365	23.902.011	
94	HL-07424	Lường Văn Chu	5.867.000	22	21.046,2	21.969.064	85.026			2	451.308										500.000	23.005.398	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	174.666						994.866	22.010.532	
95	HL-07503	Triệu Quý Toản	5.013.000	22	22.395,5	23.377.478	90.477			2	385.615										400.000	24.253.570	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	735.498						1.465.998	22.787.572	
96	HL-07673	Đoàn Văn Ngọc	5.867.000	15	14.331,0	14.959.406	57.897			2	451.308										250.000	15.718.611	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	658.870		717.500				2.196.570	13.522.041	
97	HL-07676	Ninh Duy Hiếu	5.867.000	17	15.304,0	15.975.072	61.828			2	451.308										250.000	16.738.208	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.020.894			2.657.800			4.498.894	12.239.314	
98	HL-07679	Hơ Văn Vá	5.867.000	8	6.179,0	6.449.946	24.963	3	676.962	2	451.308											7.603.179	469.400	88.100	58.700	88.005	69.900	55.000	1.141.152						1.970.257	5.632.922	
99	HL-07683	Cứ A Da	5.867.000	22	19.304,3	20.150.731	77.988			2	451.308										500.000	21.180.027	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	82.800						903.000	20.277.027	
100	HL-07694	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	21	18.740,4	19.562.156	75.710			2	451.308										500.000	20.589.174	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.489.915						2.310.115	18.279.059	
101	HL-07698	Trần Văn Thao	7.051.000	21	19.979,4	20.855.486	80.716			2	542.385								1.000.000		500.000	22.978.587	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	218.181						1.162.681	21.815.906	
102	HL-07709	Hoàng Văn Viễn	5.867.000	20	17.575,0	18.345.654	71.002			2	451.308										500.000	19.367.964	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.136.241		345.000				2.301.441	17.066.523	
103	HL-07715	Đặng Đình Thắng	5.867.000	16	16.256,5	16.969.328	65.676			2	451.308										250.000	17.736.312	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	137.863						958.063	16.778.249	
104	HL-07716	Lý Văn Kiên	5.867.000	18	15.371,0	16.045.010	62.098			2	451.308										500.000	17.058.416	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	409.887						1.230.087	15.828.329	
105	HL-07721	Chảo Văn Chung	5.867.000	16	13.789,6	14.394.308	55.710	6	1.353.923	2	451.308										250.000	16.505.249	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	561.743		302.000			676.000	2.359.943	14.145.306	
106	HL-07754	Điệp Văn Lừu	5.867.000	19	18.574,0	19.388.449	75.038	3	676.962	2	451.308										500.000	21.091.757	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	359.592						1.179.792	19.911.965	
107	HL-07828	Phàng A Sang	5.867.000	17	16.816,8	17.554.218	67.939	4	902.615	2	451.308										250.000	19.226.080	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.460.714						2.280.914	16.945.166	
108	HL-07829	Cư Seo Tráng	5.867.000	14	13.192,0	13.770.462	53.295			2	451.308										500.000	14.775.065	469.400	88.100	58.700		141.600	55.000	571.187		540.500			546.000	2.470.487	12.304.578	
109	HL-07896	Tô Văn Phú	5.867.000	20	19.947,9	20.822.604	80.589	3	676.962	2	451.308										500.000	22.531.463	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	21.711.263	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
110	HL-07931	Hoàng Văn Quyết	5.867.000	14	13.098,0	13.672.340	52.915	7	1.579.577	2	451.308										250.000	16.006.140	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.158.025						1.978.225	14.027.915	
111	HL-07952	Hoàng Xuân Đoàn	6.469.000	13	10.771,0	11.243.302	43.514			2	497.615											11.784.431	517.600	97.100	64.700		111.100	55.000							845.500	10.938.931	
112	HL-07966	Vy Văn Công	5.013.000	23	20.167,4	21.051.677	81.475			2	385.615										500.000	22.018.767	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	717.013						1.447.513	20.571.254	
113	HL-07988	Giàng A Long	5.867.000	23	21.072,5	21.996.465	85.132			2	451.308										500.000	23.032.905	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.265.097		349.000				2.434.297	20.598.608	
114	HL-07995	Hoàng Mạnh Quỳnh	5.013.000	23	19.076,4	19.912.890	77.068			2	385.615										400.000	20.775.573	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	549.179				572.000		1.851.679	18.923.894	
115	HL-08020	Nguyễn Văn Trường	5.867.000	16	12.677,0	13.232.879	51.215														250.000	13.534.094	469.400	88.100	58.700		129.200	55.000							800.400	12.733.694	
116	HL-08023	Phan Bảo Trung	5.867.000	20	19.385,1	20.235.126	78.315			2	451.308										500.000	21.264.749	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	20.444.549	
117	HL-08024	Nguyễn Văn Hiếu	5.867.000	15	12.894,0	13.459.395	52.091														250.000	13.761.486	469.400	88.100	58.700		131.500	55.000			22.000			26.000	850.700	12.910.786	
118	HS22-090	Nguyễn Vĩnh Đạt		13	9.151,0	9.552.266	36.970														250.000	9.839.236							297.358						297.358	9.541.878	
119	HS22-099	Hà Văn Hóa		17	14.770,0	15.417.656	59.670														250.000	15.727.326							900.122		1.809.000				2.709.122	13.018.204	
120	TV22-096	Phan Đức Phong	5.867.000	14	10.075,0	10.516.783	40.703														250.000	10.807.486					108.100								108.100	10.699.386	
121	TV22-121	Tô Văn Nà	6.469.000	12	9.812,0	10.242.251	39.640														250.000	10.531.891					105.300								105.300	10.426.591	
122	TV22-128	Vũ Bất Chuẩn	5.867.000	10	8.814,0	9.200.489	35.608														250.000	9.486.097					94.900								94.900	9.391.197	
123	TV22-130	Lương Văn Thông	5.867.000	11	8.841,2	9.228.836	35.718														250.000	9.514.554					95.100		951.455						1.046.555	8.467.999	
124	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	8.108.000							2	623.692											623.692					6.200	55.000							61.200	562.492	
125	HL-04819	Ma Văn Tốt	7.051.000	17	16.680,9	17.412.296	67.390	3	813.577												250.000	18.543.263	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	17.598.763	
126	HL-04060	Trần Văn Cư	8.108.000	24	14.506,8	15.142.915	58.607			2	623.692		480.000								500.000	16.805.214	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	518.037						1.573.537	15.231.677	
127	HL-04080	Đỗ Như Thật	8.108.000	22	17.001,6	17.747.111	68.686			2	623.692								600.000		500.000	19.539.489	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		250.000	306.250				1.611.750	17.927.739	
128	HL-04741	Lê Bá Chiến	8.108.000	24	18.849,6	19.676.145	76.152			2	623.692									1.000.000	500.000	21.875.989	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.820.489	
129	HL-03799	Lê Văn Tân	8.108.000	22	17.679,9	18.455.154	71.426			2	623.692									1.000.000	500.000	20.650.272	664.700	124.700	83.100		149.000	55.000	314.605						1.391.105	19.259.167	
130	HL-03818	Lục Thanh Sơn	8.108.000	26	19.853,4	20.723.961	80.207			2	623.692									1.000.000	500.000	22.927.860	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	117.225						1.172.725	21.755.135	
131	HL-03827	Phạm Văn Luyến	8.108.000	17	15.348,0	16.021.033	62.005			2	623.692									500.000	400.000	250.000	17.856.730	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	16.801.230	
132	HL-03843	Trần Hưng Đạo	8.108.000	15	10.598,7	11.063.447	42.818	5	1.559.231	2	623.692									500.000		250.000	14.039.188	648.700	121.700	81.100		131.900	55.000	124.427						1.162.827	12.876.361	
133	HL-03873	Lê Văn Đàn	8.108.000	24	25.622,1	26.745.615	103.512			2	623.692	320.000								1.000.000	650.000	500.000	29.942.819	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	920.916						2.010.016	27.932.803	
134	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	8.108.000	20	16.062,9	16.767.249	64.893	3	935.538	2	623.692									1.000.000		500.000	19.891.372	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	212.622						1.268.122	18.623.250	
135	HL-03895	Trương Văn Quang	8.108.000	23	18.051,6	18.843.153	72.928			2	623.692									1.000.000		500.000	21.039.773	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	19.984.273	
136	HL-03915	Vũ Đình Bảo	8.108.000	19	13.740,3	14.342.805	55.510			2	623.692									1.000.000		500.000	16.522.007	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	347.025						1.402.525	15.119.482	
137	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	8.108.000	24	19.972,1	20.847.813	80.686			2	623.692									1.000.000		500.000	23.052.191	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	21.996.691	
138	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	7.051.000	24	20.556,9	21.458.309	83.049			2	542.385										500.000	22.583.743	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	21.639.243	
139	HL-04151	Bùi Văn Thoan	8.108.000	19	19.090,0	19.927.107	77.123	3	935.538	2	623.692		384.000							1.000.000	500.000	23.447.460	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	760.203						1.815.703	21.631.757	
140	HL-04262	Vũ Văn Được	8.108.000	23	19.882,8	20.754.650	80.326			2	623.692									1.000.000	500.000	22.958.668	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	21.903.168	
141	HL-04279	Trần Văn Tấn	8.108.000	22	22.465,8	23.450.913	90.761			2	623.692									1.000.000	500.000	25.665.366	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	1.129.335						2.184.835	23.480.531	
142	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	8.108.000	15	13.038,0	13.609.709	52.673			3	935.538									500.000		250.000	15.347.920	648.700	121.700	81.100		145.000	55.000	221.223						1.272.723	14.075.197	
143	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	7.051.000	23	19.918,5	20.791.915	80.470			2	542.385									1.000.000	500.000	22.914.770	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	21.970.270	
144	HL-04559	Đỗ Minh Hải	7.051.000	23	22.726,2	23.722.731	91.813			2	542.385									1.000.000	500.000	25.856.929	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	237.775						1.182.275	24.674.654	
145	HL-04569	Hứa Văn Chiều	8.108.000	19	18.348,4	19.152.988	74.127	3	935.538	2	623.692									1.000.000	500.000	22.286.345	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	51.970						1.107.470	21.178.875	
146	HL-04574	Hoàng Kim Học	8.108.000	20	20.286,0	21.175.530	81.955	3	935.538	2	623.692									1.000.000	500.000	24.316.715	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	79.870						1.135.370	23.181.345	
147	HL-04579	Hà Văn Khương	7.051.000	22	23.483,3	24.512.978	94.871			2	542.385	320.000	480.000							1.000.000	950.000	500.000	28.400.234	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000	607.874						1.585.974	26.814.260	
148	HL-04815	Trịnh Văn Bình	7.051.000	22	22.407,0	23.389.535	90.523			2	542.385											500.000	24.522.443	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	23.577.943	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
149	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	6.469.000	21	20.699,7	21.607.370	83.626			2	497.615								1.000.000		500.000	23.688.611	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	155.266						1.038.666	22.649.945	
150	HL-04869	Phạm Văn Cường	7.051.000	18	15.241,0	15.909.309	61.573			2	542.385									800.000		17.313.267	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	220.450						1.164.950	16.148.317	
151	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	7.051.000	22	21.768,6	22.723.141	87.944			2	542.385								1.000.000		500.000	24.853.470	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	109.753						1.054.253	23.799.217	
152	HL-05643	Lại Văn Lắng	6.469.000	20	20.850,9	21.765.200	84.237	3	746.423	2	497.615										500.000	23.593.475	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	51.300						934.700	22.658.775	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**114**	**46.832,0**	**48.885.557**	**189.199**	**3**	**615.808**	**14**	**2.699.153**					**159.123**		**900.000**			**900.000**	**54.348.840**	**2.054.900**	**385.500**	**257.100**		**508.300**	**275.000**	**84.473**						**3.565.273**	**50.783.567**	
153	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	4.703.000	24	6.504,0	6.789.197	26.276			2	361.769					53.041						7.230.283	376.300	70.600	47.100		67.400	55.000							616.400	6.613.883	
154	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.703.000	22	5.962,0	6.223.430	24.086			6	1.085.308					53.041		900.000				8.285.865	376.300	70.600	47.100		77.900	55.000							626.900	7.658.965	
155	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.603.000	24	13.816,0	14.421.824	55.816			2	431.000										300.000	15.208.640	448.300	84.100	56.100		146.200	55.000	84.473						874.173	14.334.467	
156	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.337.000	21	5.691,0	5.940.547	22.991	3	615.808	2	410.538					53.041					300.000	7.342.925	427.000	80.100	53.400		67.800	55.000							683.300	6.659.625	
157	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	5.337.000	23	14.859,0	15.510.559	60.030			2	410.538										300.000	16.281.127	427.000	80.100	53.400		149.000	55.000							764.500	15.516.627	
Tổng cộng				**3.047**	**2.603.477,0**	**2.760.728.600**	**12.623.000**	**150**	**39.958.537**	**311**	**83.256.190**	**2.560.000**	**3.168.000**	**2**	**700.000**	**159.123**	**960.000**	**4.650.000**	**71.000.000**	**7.950.000**	**57.500.000**	**3.045.213.449**	**81.100.800**	**15.215.000**	**10.142.900**	**88.005**	**21.316.600**	**8.250.000**	**54.319.952**	**250.000**	**12.393.450**	**7.973.400**	**4.238.000**	**1.794.000**	**217.082.107**	**2.828.131.342**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng